

GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 80290
	Giờ: Ngày 30 tháng 8 năm 12

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

*Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
đã được soát xét*





NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Hùng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Loan	Phó chủ tịch
Ông Lê Thanh Long	Thành viên
Ông Bạch Quốc Chính	Thành viên
Ông Trần Văn Kỳ	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/05/2012
Ông Nguyễn Minh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Huy Hình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/05/2012
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/05/2012
Ông Bạch Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc thường trực	

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Long Giang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Hùng



Số: *M.12*/2012/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 27 tháng 8 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về các báo cáo này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2012

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

Đoàn Thị Thúy

Chứng chỉ KTV số: 0937/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.268.241.870.219	3.035.505.134.174
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	63.571.606.860	48.885.372.028
111 1. Tiền		63.571.606.860	48.885.372.028
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.018.478.498.557	2.643.264.005.332
131 1. Phải thu khách hàng		1.377.168.024.656	1.882.022.736.523
132 2. Trả trước cho người bán		393.797.257.869	517.868.501.405
135 5. Các khoản phải thu khác	4	248.276.045.355	243.905.399.761
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(762.829.323)	(532.632.357)
140 IV. Hàng tồn kho	6	172.994.133.841	326.210.318.605
141 1. Hàng tồn kho		173.308.084.641	326.396.277.934
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(313.950.800)	(185.959.329)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		13.197.630.961	17.145.438.209
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	865.876.302	886.094.163
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		298.632.058	3.843.665.207
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	134.641.054	-
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	11.898.481.547	12.415.678.839
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		167.498.755.674	163.050.377.813
220 II. Tài sản cố định		38.669.983.653	33.554.997.787
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.235.140.638	15.737.158.078
222 - Nguyên giá		35.530.937.576	35.361.134.370
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(21.295.796.938)	(19.623.976.292)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	4.893.498.439	262.912.666
228 - Nguyên giá		5.663.587.520	912.137.520
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(770.089.081)	(649.224.854)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	19.541.344.576	17.554.927.043
240 III. Bất động sản đầu tư	13	106.417.709.408	107.170.084.862
241 - Nguyên giá		113.699.440.954	113.699.440.954
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.281.731.546)	(6.529.356.092)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	20.706.256.348	20.706.256.348
251 1. Đầu tư vào công ty con		20.246.256.348	20.246.256.348
258 3. Đầu tư dài hạn khác		11.259.722.346	11.259.722.346
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
260 V. Tài sản dài hạn khác		1.704.806.265	1.619.038.816
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.427.616.262	1.341.848.813
268 3. Tài sản dài hạn khác	16	277.190.003	277.190.003
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.435.740.625.893	3.198.555.511.987

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		2.287.149.132.233	3.051.799.201.972
310 I. Nợ ngắn hạn		2.074.733.567.783	2.834.121.667.854
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	17	479.312.274.466	586.823.945.327
312 2. Phải trả người bán		1.466.228.580.036	2.078.950.838.168
313 3. Người mua trả tiền trước		84.414.342.775	137.759.504.917
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.229.069.302	5.143.088.621
315 5. Phải trả người lao động		579.305.940	1.396.028.777
316 6. Chi phí phải trả	19	3.090.186.298	6.079.175.113
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	40.977.858.371	19.903.813.427
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(3.098.049.405)	(1.934.726.496)
330 II. Nợ dài hạn		212.415.564.450	217.677.534.118
333 3. Phải trả dài hạn khác	21	11.025.857.398	15.695.871.549
334 4. Vay và nợ dài hạn	22	200.270.000.000	200.270.000.000
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		196.965.749	197.647.195
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		922.741.303	1.514.015.374
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		148.591.493.660	146.756.310.015
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	146.696.971.116	144.831.787.471
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		84.402.680.000	81.411.960.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		31.276.890.910	29.821.530.910
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		16.767.543.846	16.767.543.846
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		3.966.728.314	3.966.728.314
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.283.128.046	12.864.024.401
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1.894.522.544	1.924.522.544
432 2. Nguồn kinh phí	24	1.894.522.544	1.924.522.544
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.435.740.625.893	3.198.555.511.987



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND		29.839.700	544.704.070
5. Ngoại tệ các loại			-	-
- Đô la Mỹ	USD		83.112,51	740.734,95
- Euro	EUR		8.767,22	9.641,06
- Bảng Anh	GBP		0,54	0,54
- Franc Thụy Sĩ	CHF		72,39	74,40

Người lập biểu

Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thúy Ngân

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.535.924.231.863	2.834.613.699.916
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	24.285.206.819	12.980.729.776
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.511.639.025.044	2.821.632.970.140
11 4. Giá vốn hàng bán	28	1.474.975.730.806	2.765.550.316.157
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.663.294.238	56.082.653.983
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	97.343.033.833	41.972.618.288
22 7. Chi phí tài chính	30	88.916.744.566	55.284.526.669
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		53.319.326.878	29.493.839.098
24 8. Chi phí bán hàng		2.294.782.931	1.969.846.451
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		27.128.343.643	28.460.774.297
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.666.456.931	12.340.124.854
31 11. Thu nhập khác		760.151.265	791.209.556
32 12. Chi phí khác		642.624.310	26.234.372
40 13. Lợi nhuận khác		117.526.955	764.975.184
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.783.983.886	13.105.100.038
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	2.082.488.241	1.769.022.405
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>13.701.495.645</u>	<u>11.336.077.633</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.647	1.392

Người lập biểu

Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thúy Ngân

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
		đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.972.128.821.791	2.344.313.610.660
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.666.406.160.407)	(2.581.918.608.394)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(11.830.007.284)	(12.714.912.848)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(39.045.918.066)	(27.639.194.667)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.901.145)	(1.063.590.736)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.082.761.979.068	1.125.243.596.190
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.211.586.571.295)	(1.418.032.835.226)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	126.008.242.662	(571.811.935.021)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(7.718.075.265)	(100.197.273)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(4.896.224)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	9.554.008.352	20.901.051.486
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.835.933.087	20.795.957.989
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	4.446.080.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	773.335.155.857	804.551.158.090
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(882.788.166.624)	(281.791.692.737)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.151.010.150)	(7.847.217.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(113.157.940.917)	514.912.248.353
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	14.686.234.832	(36.103.728.679)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	48.885.372.028	117.118.317.449
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 63.571.606.860	81.014.588.770

Người lập biểu



Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thúy Ngân

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiên Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

I . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 27 ngày 26/04/2012 là 81.411.960.000 VND (Tám mươi một tỷ bốn trăm mười một triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Xuất nhập khẩu sản phẩm ngành y tế
Chi nhánh tại Bình Dương	Bình Dương	Mua bán thuốc
Chi nhánh tại Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thuốc tây, mỹ phẩm, dụng cụ y tế
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Đà Nẵng	Bán buôn dược phẩm, máy móc, thiết bị y tế và hóa chất khác
Chi nhánh tại An Giang	An Giang	Bán buôn dược phẩm, máy móc, thiết bị y tế và hóa chất khác
Chi nhánh tại Đắk Lắk	Đắk Lắk	
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt	Đà Lạt	Chế biến thuốc

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 27 ngày 26/04/2012, hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn thực phẩm chi tiết: lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, sữa, trà, sản phẩm từ sữa, sản phẩm từ trà;
- Quảng cáo chi tiết: quảng cáo thương mại;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa chi tiết: y, nội tổng quát (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc chi tiết: hoạt động chăm sóc sức khỏe người già (trừ khám chữa bệnh và không có bệnh nhân lưu trú);
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chi tiết: sản xuất dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Bán buôn nông, lâm nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống chi tiết: mua bán nông lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hương hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu chi tiết: sản xuất, chế biến thực phẩm, trà và các sản phẩm từ trà (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu chi tiết: nuôi trồng dược liệu (cây, con làm thuốc) và các cây công nghiệp khác xen canh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại./.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 07/12/2011, Hội đồng Quản trị Công ty ra Quyết định số 2340/QĐ-VM về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh tại Đắk Lắk, Quyết định số 2341/QĐ-VM về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh tại Đà Nẵng, Quyết định số 2342/QĐ-VM về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh tại Cần Thơ và Quyết định số 2343/QĐ-VM về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh tại An Giang. Năm 2012, Chi nhánh tại Cần Thơ vẫn đang hoạt động, các Chi nhánh còn lại đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình bàn giao tài sản về cho Văn phòng Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm	06 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

0111
CÔNG
NHỆM
VỤ T
NH KẾ T
M T O
IỂM-T

2.8 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

15-C
TY
TU HAN
VAN
AN VA
N
HAN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	918.446.776	1.855.294.252
Tiền gửi ngân hàng	62.653.160.084	47.030.077.776
	<u>63.571.606.860</u>	<u>48.885.372.028</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền chênh lệch tỷ giá)	213.113.640.427	209.066.811.869
Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền hàng)	3.711.890.147	4.451.475.781
Phải thu Công ty CP BV Pharma	3.056.532.042	3.056.532.042
Phải thu Công ty CP BV Pharma (Tiền lãi trả chậm)	8.275.175.626	8.113.180.414
Phải thu Công ty DKSH (Tiền phí phân phối, phí ngân hàng)	4.415.179.196	4.311.670.920
Phải thu tiền cho vay	2.297.377.130	3.036.415.470
Phải thu thuế TNCN	294.740.871	184.216.224
Phải thu công đoàn Công ty tiền mua cổ phần	61.566.240	770.505.000
Chi thử nghiệm các dự án nghiên cứu dược phẩm	-	602.500.000
Phải thu các cá nhân và tổ chức tiền đặt cọc và ứng trước thuê văn phòng	2.739.075.819	3.037.690.770
Phải thu Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex tại Văn phòng	400.000.000	400.000.000
Phải thu khách hàng tại CN Bình Dương (Tiền chênh lệch tỷ giá)	4.021.855.233	4.021.855.233
Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	341.118.063	341.118.063
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	300.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	2.381.105.074	-
Phải thu khác	2.866.789.487	2.511.427.975
	<u>248.276.045.355</u>	<u>243.905.399.761</u>

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(325.972.260)	(351.316.658)
Trả trước cho người bán	(60.000.000)	(60.000.000)
Tạm ứng	(15.561.000)	(15.561.000)
Phải thu khác	(361.296.063)	(105.754.699)
	<u>(762.829.323)</u>	<u>(532.632.357)</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.081.326.787	59.193.058.067
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	97.112.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.466.617.730	1.474.467.730
Hàng hóa	165.663.027.624	265.630.325.256
Hàng gửi đi bán	-	1.314.381
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(313.950.800)	(185.959.329)
	<u>172.994.133.841</u>	<u>326.210.318.605</u>

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	72.000.000	21.300.000
Chi phí bảo hiểm	105.000.000	65.454.545
Phí quản lý toà nhà 45 Võ Thị Sáu	122.380.000	121.846.400
Phí môi giới	203.283.603	308.893.218
Chi phí in hóa đơn	49.840.908	166.100.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	202.500.000
Chi phí sửa chữa tài sản	197.976.340	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	115.395.451	-
	<u>865.876.302</u>	<u>886.094.163</u>

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	134.641.054	-
	<u>134.641.054</u>	<u>-</u>

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	7.278.127.474	6.689.281.161
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.620.354.073	5.726.397.678
	11.898.481.547	12.415.678.839

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	-	912.137.520	912.137.520
Số tăng trong kỳ	4.751.450.000	-	4.751.450.000
- Mua TSCĐ trong kỳ	4.751.450.000	-	4.751.450.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.751.450.000	912.137.520	5.663.587.520
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	649.224.854	649.224.854
Số tăng trong kỳ	24.920.193	95.944.034	120.864.227
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	24.920.193	95.944.034	120.864.227
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.920.193	745.168.888	770.089.081
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	262.912.666	262.912.666
Tại ngày cuối kỳ	4.726.529.807	166.968.632	4.893.498.439

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	19.541.344.576	17.554.927.043
- Công trình Văn phòng 246 Công Quỳnh	16.826.431.608	16.826.431.608
- Chi phí sửa chữa VP làm việc tại CT 3 Mễ Trì	-	728.495.435
- Hệ thống phần mềm quản lý BFO	2.714.912.968	-
	19.541.344.576	17.554.927.043

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	76.096.467.000	37.602.973.954	113.699.440.954
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	76.096.467.000	37.602.973.954	113.699.440.954
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	6.529.356.092	6.529.356.092
Số tăng trong kỳ	-	752.375.454	752.375.454
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	752.375.454	752.375.454
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	7.281.731.546	7.281.731.546
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	76.096.467.000	31.073.617.862	107.170.084.862
Tại ngày cuối kỳ	76.096.467.000	30.321.242.408	106.417.709.408

(i): Giá trị Quyền sử dụng đất tại Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được đem đi góp vốn Xây dựng cao ốc văn phòng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình. Do công trình xây dựng cao ốc văn phòng chưa hoàn thành nên Công ty không thực hiện trích khấu hao với Bất động sản đầu tư này, Công ty sẽ trích khấu hao khi Công trình này hoàn thành và đi vào hoạt động.

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư vào công ty con (i)	20.246.256.348	20.246.256.348
- Công ty TNHH một thành viên Dược phẩm Vimedimex	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh	5.246.256.348	5.246.256.348
Đầu tư dài hạn khác	11.259.722.346	11.259.722.346
- Công ty Cổ phần Vicosimex (46.000 Cổ phần)	460.000.000	460.000.000
- Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	10.799.722.346
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
	20.706.256.348	20.706.256.348

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH một thành viên Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ thiết bị y tế
Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	Sản xuất thuốc

(i): Ngoài hai Công ty con là Công ty TNHH một thành viên Dược phẩm Vimedimex và Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh, trong năm 2010 Công ty thành lập thêm Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Bình Dương và Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Hà Nội với mục đích sản xuất kinh doanh thuốc; Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 100%. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương là 10 tỷ đồng và Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội là 6 tỷ đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2012, Công ty vẫn chưa góp vốn, chưa có Biên bản bàn giao vốn cho 2 Công ty con này và Công ty cũng chưa có lộ trình giao vốn cụ thể.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	123.777.776	160.911.110
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	195.237.030	430.528.959
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	843.801.217	411.681.665
Chi phí trả trước dài hạn khác	264.800.239	338.727.079
	1.427.616.262	1.341.848.813

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	277.190.003	277.190.003
	277.190.003	277.190.003

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	479.244.774.466	586.688.945.327
Vay ngân hàng	473.026.774.466	581.009.745.327
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam (1)	97.465.931.121	92.252.480.234
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (2)	51.604.573.022	51.698.519.480
Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	33.299.558.100	66.266.658.058
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (4)	24.924.692.078	24.782.652.866
Ngân hàng TMCP Quân đội (5)	162.331.420.344	172.476.320.648
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	165.546.119.341
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (6)	6.991.900.057	7.986.994.700
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận (7)	30.927.773.632	-
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex (8)	65.480.926.112	-
Vay đối tượng khác	6.218.000.000	5.679.200.000
Tại Chi nhánh Hà Nội (9)	1.818.000.000	179.200.000
Tại Chi nhánh Cần Thơ (10)	4.400.000.000	5.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	67.500.000	135.000.000
(Chi tiết xem Thuyết minh số 22)		
	479.312.274.466	586.823.945.327

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1): Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-201101863 ngày 04/04/2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1: Hạn mức tín dụng và hạn mức bảo lãnh là 150.000.000.000 VND; Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh theo ngành nghề đã đăng ký/ Phát hành cam kết bảo lãnh phát hành chứng thư các loại và các mục đích khác được ngân hàng chấp thuận; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Lãi suất cho vay từ 7,3%/năm đến 8,3%/năm đối với khoản vay USD và 6,5%/năm đối với khoản vay EUR; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 4.539.741,93 USD (tương đương 94.808.615.256 VND) và 97.635 EUR (tương đương 2.657.315.865 VND); Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

(2): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐTĐHM ngày 12/08/2011 giữa Công ty và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn: Hạn mức tín dụng là 52.000.000.000 VND; Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động; Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 06 tháng; Lãi suất cho vay cụ thể của các kế ước nhận nợ từ 14%/năm đến 18%/năm với các khoản vay VND và 7,9%/năm với các khoản vay USD; Số dư nợ gốc 30/06/2012 là 44.502.642.933 VND và 340.591,31 USD (tương đương 7.101.930.089 VND); Khoản vay được đảm bảo bằng: (i) Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là Trung tâm Thương mại Dược phẩm Văn phòng tại 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; (ii) Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; (iii) Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

(3): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số TAT.DN.32.211011/TT (là một phần không tách rời của Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số TAT.DN.01191110 ngày 23/11/2010) ngày 06/12/2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Á Châu: Hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND và 2.000.000 USD; Mục đích của khoản vay là: (i) Bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán dược phẩm, thiết bị y tế; (ii) Phát hành thư bảo lãnh trong nước các loại; (iii) Bảo lãnh mở L/C nhập khẩu dược phẩm, thiết bị y tế; Thời hạn hiệu lực của Hạn mức tín dụng là 12 tháng; Lãi suất cho vay cụ thể của các kế ước nhận nợ là 7,1%/năm; Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2012 là 1.596.924,72 USD (tương đương 33.299.558.100 VND); Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu bình quân.

(4): Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1021800105 ngày 06/08/2010 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn - PGD Võ Thị Sáu: Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động; Thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất vay từ 7,3%/năm đến 7,6%/năm đối với khoản vay USD, 7,5%/năm đối với khoản EUR và 17,5%/năm đến 18,48%/năm đối với khoản vay VND; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là: 850.805,15 USD (tương đương với 17.748.936.568 VND); 57.500 EUR (tương đương 1.602.496.250 VND) và 5.573.259.260 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

(5): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 455.11.220.788546.TD ngày 30/11/2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận: Hạn mức tín dụng là 298.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tại mọi thời điểm; Mục đích vay để mở L/C, vay vốn, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động phân phối thuốc, dược phẩm và trang thiết bị y tế năm 2011 - 2012 và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân các khoản vay hoặc mở thư tín dụng (L/C) có liên quan; Lãi suất cho vay cụ thể của các kế ước nhận nợ từ 15%/năm đến 19,5%/năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 162.331.420.344 VND; Khoản vay được bảo đảm bằng số dư tài khoản tiền gửi, ký quỹ tại Ngân hàng, khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển và bất động sản.

(6): Hợp đồng số 485.SGDHN/HĐTĐ-HM 2010 giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội với Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội; Thời hạn vay là 06 tháng; Lãi suất vay theo từng Giấy nhận nợ; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 6.312.000.000 VND và 32.500 USD (tương đương 679.900.057 VND); Phương thức đảm bảo khoản vay là tài sản cố định của Chi nhánh.

(7): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 55/2011/HDHM - PN/SHB.PN ngày 26/10/2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận: Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh mở L/C nhập khẩu dược phẩm, thiết bị y tế; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng; Lãi suất cho vay cụ thể của các khế ước nhận nợ là 7,5%/năm đối với khoản vay USD và 19,5%/năm đối với khoản vay VND; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 428.661,34 USD (tương đương 8.993.314.913 VND) và 21.934.458.719 VND; Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho luân chuyển.

(8): Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn (bao gồm hạn mức cho vay và bảo lãnh) số 437.441/HĐHM/NH-PN/2011 ngày 13/10/2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn: Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND bao gồm VND hoặc USD quy đổi tương đương tại thời điểm nhận nợ vay; Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C và phát hành các chứng thư bảo lãnh khác (không bao gồm thanh toán L/C mở tại các tổ chức tín dụng khác và kinh doanh bất động sản); Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên; Lãi suất vay là 7,8%/năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 3.122.336,26 USD (tương đương 65.480.926.112 VND); Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển.

(9): Khoản vay tại Chi nhánh Hà Nội với các cá nhân theo từng thỏa thuận vay vốn với lãi suất 20%/năm; Thời hạn khoản vay là từ 06 tháng đến 01 năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 1.818.000.000 VND; Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

(10): Chi tiết khoản vay đối tượng khác tại Chi nhánh Cần Thơ:

- Hợp đồng vay vốn số 06/HĐVV/2011 ngày 01 tháng 04 năm 2011, PLHĐ số 15/PL/HĐVV/2012 ngày 11/06/2012 với Bà Trần Thị Mai: Giá trị khoản vay là 1.200.000.000 VND; Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất 9%/năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 800.000.000 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

- Hợp đồng vay vốn số 16 HĐ/CN VIME - CT ngày 01 tháng 06 năm 2012 và PLHĐ vay số 18/PL/HĐVV/2012 ngày 11/06/2012 với Bà Đỗ Thị Kim Thoa: Giá trị khoản vay là 1.300.000.000 VND; Thời hạn vay là 12 tháng; Lãi suất 9%/năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 1.300.000.000 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

- Hợp đồng vay vốn số 14 HĐ/CN VM - CT ngày 12/03/2012 và PLHĐ vay số 17/PL/HĐVV/2012 ngày 11/06/2012 với Bà Hoàng Thị Hoa: Giá trị khoản vay là 1.000.000.000 VND; Thời hạn vay là 06 tháng; Lãi suất 9%/năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 1.000.000.000 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

- Hợp đồng vay vốn số 13 HĐ/CN VN - CT ngày 13/01/2012 và PLHĐ số 16/PL/HĐVV/2011 ngày 11/06/2012 với Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc: Giá trị khoản vay là 1.100.000.000 VND; Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất 9%/năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 300.000.000 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

- Hợp đồng vay vốn số 17 HĐ/CN VM - CT ngày 30/06/2012 với Bà Nguyễn Chí Minh: Giá trị các khoản vay là 1.000.000.000 VND; Thời hạn vay là 06 tháng; Lãi suất 9%/năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 1.000.000.000 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	914.189.145	3.829.200.588
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.151.555.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.082.488.241	13.901.145
Thuế thu nhập cá nhân	232.391.916	148.430.942
	3.229.069.302	5.143.088.621

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	3.090.186.298	6.079.175.113
	3.090.186.298	6.079.175.113

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	175.534.638	194.096.001
Bảo hiểm xã hội	514.347.213	491.479.981
Bảo hiểm y tế	733.905	-
Bảo hiểm thất nghiệp	326.180	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.286.916.435	19.218.237.445
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>8.423.278.380</i>	<i>291.896.530</i>
<i>Phải trả Công ty DKSH (Tiền hàng) tại CN Hà Nội</i>	<i>690.255.374</i>	<i>428.104.576</i>
<i>Phải trả về tiền hàng chuyển về chưa rõ đối tượng thụ hưởng</i>	<i>542.485.981</i>	<i>2.125.588.811</i>
<i>Phải trả tiền nhà cung cấp thiết bị (Tiền bảo lãnh bảo hành)</i>	<i>3.763.905.072</i>	<i>7.145.223.668</i>
<i>Tiền đặt cọc thuê Văn phòng của Khách hàng</i>	<i>361.148.321</i>	<i>390.202.611</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình</i>	<i>6.505.552.780</i>	<i>6.505.552.780</i>
<i>Công ty Fimex International</i>	<i>376.191.073</i>	<i>669.585.496</i>
<i>Công ty TNHH TM SHRIRO Việt Nam</i>	-	<i>169.200.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội</i>	-	<i>283.260.000</i>
<i>Công ty CP TM và Dược phẩm Hoàng Giang</i>	<i>100.000.000</i>	-
<i>Phải trả tiền vay vốn</i>	<i>380.000.000</i>	-
<i>Lãi vay phải trả</i>	<i>17.262.397.627</i>	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1.881.701.827</i>	<i>1.209.622.973</i>
	40.977.858.371	19.903.813.427

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	11.025.857.398	15.695.871.549
	11.025.857.398	15.695.871.549

22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	200.270.000.000	200.270.000.000
Vay ngân hàng (i)	270.000.000	270.000.000
Trái phiếu phát hành (ii)	200.000.000.000	200.000.000.000
	200.270.000.000	200.270.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i): Hợp đồng tín dụng số 040.10.00447 ngày 09/12/2010 giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Cần Thơ với Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tây Đô: Giá trị khoản vay là 540.000.000 VND; Thời hạn vay 48 tháng; Lãi suất là 1,55 %/tháng trong tháng đầu tiên, từ tháng thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm định kỳ 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) do OCB ban hành tại thời điểm tính lãi +0,6%/tháng (7,2%/năm) và thông báo điều chỉnh của OCB; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 337.500.000 VND trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 67.500.000 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii): Phát hành trái phiếu theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 3103311/2011/TP/VAB-VMD ngày 31/03/2011 và Phụ lục hợp đồng ngày 31/03/2011 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Việt Á: Tổng số lượng là 200.000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 VND/Trái phiếu; Hình thức phát hành là chứng chỉ ghi sổ; Kỳ hạn 12 tháng, kỳ hạn tái tục không quá 2 năm kể từ ngày đáo hạn trái phiếu; Lãi suất trả sau thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần, lãi suất kỳ đầu tiên là 22%/năm, các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ của VAB-HO niêm yết tại thời điểm tính lãi cộng biên độ 5%/năm, lãi được thanh toán hàng tháng, gốc được thanh toán khi đáo hạn; Theo hợp đồng này tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba (gồm 40.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Quốc tế và 20.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Địa ốc Hòa Bình).

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

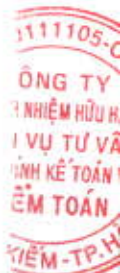
Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	Tỷ lệ	01/01/2012	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	18,72	15.798.330.000	19,41
Vốn góp của các cổ đông khác	68.604.350.000	81,28	65.613.630.000	80,59
	84.402.680.000	100,00	81.411.960.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	81.411.960.000	81.411.960.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	2.990.720.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	84.402.680.000	81.411.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.282.392.000	7.327.076.400



d) Cổ phiếu	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.440.268	8.141.196
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.440.268	8.141.196
- Cổ phiếu phổ thông	8.440.268	8.141.196
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.440.268	8.141.196
- Cổ phiếu phổ thông	8.440.268	8.141.196
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty		
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.767.543.846	16.767.543.846
Quỹ dự phòng tài chính	3.966.728.314	3.966.728.314
24 . NGUỒN KINH PHÍ		
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.924.522.544	1.906.997.664
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	449.000.000
Chi sự nghiệp (*)	(30.000.000)	(304.222.800)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	1.894.522.544	2.051.774.864
25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.509.242.334.086	2.798.435.538.769
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.470.590.250	3.936.446.208
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	21.211.307.527	32.241.714.939
	1.535.924.231.863	2.834.613.699.916
26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	32.239.613	38.110.523
Hàng bán bị trả lại	11.112.091.877	12.627.025.752
Giảm giá hàng bán	13.140.875.329	315.593.501
	24.285.206.819	12.980.729.776

27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu thuận bán hàng	1.484.957.127.267	2.785.454.808.993
Doanh thu thuận cung cấp dịch vụ	5.470.590.250	3.936.446.208
Doanh thu thuận kinh doanh bất động sản đầu tư	21.211.307.527	32.241.714.939
	1.511.639.025.044	2.821.632.970.140

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	1.458.860.892.728	2.743.257.279.572
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	727.637.150	1.391.226.451
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	15.259.209.457	20.901.810.134
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	127.991.471	-
	1.474.975.730.806	2.765.550.316.157

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.452.406.556	2.127.810.757
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.101.601.796	138.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	40.175.558.044	13.390.381.600
Lãi bán hàng trả chậm	47.613.467.437	26.316.425.931
	97.343.033.833	41.972.618.288

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	53.319.326.878	29.493.839.098
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	35.597.417.688	25.790.687.571
	88.916.744.566	55.284.526.669

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.783.983.886	13.105.100.038
Các khoản điều chỉnh tăng	647.570.872	409.852.009
- <i>Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành Công ty</i>	305.000.000	162.000.000
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	342.570.872	247.852.009
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.101.601.796)	(138.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(8.101.601.796)	(138.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.329.952.962	13.376.952.047
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	2.082.488.241	3.344.238.012
Miễn giảm thuế 50% đối với hoạt động kinh doanh	-	(1.575.215.607)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.082.488.241	1.769.022.405
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.901.145	316.904.617
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(13.901.145)	(1.063.590.736)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.082.488.241	1.022.336.286

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.701.495.645	11.336.077.633
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.701.495.645	11.336.077.633
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.317.995	8.141.196
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.647	1.392

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	Giá gốc VND	30/06/2012 Dự phòng VND	Giá gốc VND	01/01/2012 Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.571.606.860	-	48.885.372.028	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.625.444.070.011	(687.268.323)	2.125.928.136.284	(457.071.357)
Đầu tư dài hạn	11.259.722.346	(10.799.722.346)	11.259.722.346	(10.799.722.346)
	1.700.275.399.217	(11.486.990.669)	2.186.073.230.658	(11.256.793.703)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	679.582.274.466	787.093.945.327
Phải trả người bán, phải trả khác	1.507.206.438.407	2.098.854.651.595
Chi phí phải trả	3.090.186.298	6.079.175.113
Cộng	2.189.878.899.171	2.892.027.772.035

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2012			
Vay và nợ	479.312.274.466	200.270.000.000	679.582.274.466
Phải trả người bán, phải trả khác	1.507.206.438.407	-	1.507.206.438.407
Chi phí phải trả	3.090.186.298	-	3.090.186.298
Cộng	<u>1.989.608.899.171</u>	<u>200.270.000.000</u>	<u>2.189.878.899.171</u>
Tại ngày 01/01/2012			
Vay và nợ	586.823.945.327	200.270.000.000	787.093.945.327
Phải trả người bán, phải trả khác	2.098.854.651.595	-	2.098.854.651.595
Chi phí phải trả	6.079.175.113	-	6.079.175.113
Cộng	<u>2.691.757.772.035</u>	<u>200.270.000.000</u>	<u>2.892.027.772.035</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012, Công ty đang góp vốn với Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình bằng quyền sử dụng đất tại 246 Cống Quỳnh để đầu tư dự án "Góp vốn Đầu tư xây dựng cao ốc Văn phòng Vimedimex tại 246 Cống Quỳnh". Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 022/2009/HĐ - VM - HBS được ký kết giữa 2 bên, thời gian thi công dự án bắt đầu trong vòng 3 tháng và hoàn thành việc xây dựng chậm nhất là sau 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản hình thành từ hợp đồng hợp tác liên doanh dự kiến sẽ được quản lý và khai thác bởi Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình do hai bên cùng thành lập. Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex thực hiện góp vốn bằng quyền sử dụng đất tại 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và có trách nhiệm thực hiện các thủ tục pháp lý trong thời gian xây dựng, lập hồ sơ và cung cấp tài liệu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình trong việc chuyển nhượng phần diện tích được phân chia. Đơn vị sẽ được quyền sở hữu 48% diện tích xây dựng bao gồm cả diện tích công cộng tương đương với 3.711,36 m² của cao ốc và một phần tầng hầm theo tỷ lệ tương ứng.

Ngoài ra, Công ty đang khai thác dự án Trung tâm thương mại tại 45 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu từ hoạt động bán sản phẩm, thiết bị y tế chiếm trên 90% tổng doanh thu của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Mặt khác, do thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ yếu trong nước (chiếm trên 99%) nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con	852.804.358.362	2.064.248.723.445
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	72.081.114.747	87.025.315.077
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Công ty con	4.199.098.326	3.545.451.836
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	Công ty con	386.461.530	-
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex tại Đà Nẵng	Chi nhánh Công ty con	2.860.700	-
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Con trai Tổng Giám đốc Công ty giữ cương vị trong Ban Giám đốc công ty này	15.717.264.477	17.138.860.646
Mua hàng hóa			
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con	5.809.144.282	63.667.414.524
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	5.293.801.133	1.735.370.691
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Công ty con	1.974.017.312	473.555.824
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	Công ty con	234.433.600	371.220.000
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Con trai Tổng Giám đốc Công ty giữ cương vị trong Ban Giám đốc công ty này	2.828.072.868	25.762.766.765
Lãi cho vay, lãi trả chậm			
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	8.827.816.819	3.762.144.840
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Con trai Tổng Giám đốc Công ty giữ cương vị trong Ban Giám đốc công ty này	161.995.212	7.681.185.202
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:			
	Mối quan hệ	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu			
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con	442.691.934.023	1.054.475.779.568
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	94.988.283.540	91.923.470.266
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Công ty con	2.841.794.992	3.238.758.861

- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	Công ty con	759.975.107	-
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Con trai Tổng Giám đốc Công ty giữ cương vị trong Ban Giám đốc công ty này	42.251.962.528	27.185.326.166
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc Công ty	253.285.000	253.285.000
Phải trả			
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con	460.539.540.324	56.504.030.848
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	6.119.620.675	1.454.708.339
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	Công ty con	23.063.780	777.527.939
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex tại Đà Nẵng	Chi nhánh Công ty con	12.249.999	-
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Con trai Tổng Giám đốc Công ty giữ cương vị trong Ban Giám đốc công ty này	1.814.078.380	6.846.586.995

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Từ 01/01/2012</u> <u>đến 30/06/2012</u>	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/06/2011</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.514.770.804	1.124.268.603

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được Công ty AASC soát xét.

Người lập biểu



Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thúy Ngân

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2012



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Hùng

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	17.351.889.034	3.779.624.078	6.699.112.202	3.581.504.659	152.810.137	3.796.194.260	35.361.134.370
Số tăng trong kỳ	148.181.818	-	-	103.530.479	-	-	251.712.297
- Mua trong kỳ	148.181.818	-	-	103.530.479	-	-	251.712.297
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(81.909.091)	-	-	(81.909.091)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(81.909.091)	-	-	(81.909.091)
Số dư cuối kỳ	17.500.070.852	3.779.624.078	6.699.112.202	3.603.126.047	152.810.137	3.796.194.260	35.530.937.576
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	8.794.432.656	2.594.693.778	2.777.045.757	2.656.112.884	152.810.137	2.648.881.080	19.623.976.292
Số tăng trong kỳ	650.807.817	274.015.222	426.152.466	181.359.682	-	144.634.288	1.676.969.475
- Khấu hao trong kỳ	650.807.817	274.015.222	426.152.466	181.359.682	-	144.634.288	1.676.969.475
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(5.148.829)	-	-	(5.148.829)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(5.148.829)	-	-	(5.148.829)
Số cuối kỳ	9.445.240.473	2.868.709.000	3.203.198.223	2.832.323.737	152.810.137	2.793.515.368	21.295.796.938
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	8.557.456.378	1.184.930.300	3.922.066.445	925.391.775	-	1.147.313.180	15.737.158.078
Tại ngày cuối kỳ	8.054.830.379	910.915.078	3.495.913.979	770.802.310	-	1.002.678.892	14.235.140.638

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của CSH</u> VND	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u> VND	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u> VND	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u> VND	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Số dư đầu kỳ	81.411.960.000	29.821.530.910	16.767.543.846	3.966.728.314	12.864.024.401	144.831.787.471
Tăng vốn trong kỳ này (i)	2.990.720.000	1.455.360.000	-	-	-	4.446.080.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	13.701.495.645	13.701.495.645
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	(16.282.392.000)	(16.282.392.000)
Số dư cuối kỳ	84.402.680.000	31.276.890.910	16.767.543.846	3.966.728.314	10.283.128.046	146.696.971.116

(i): Vốn điều lệ tăng do phát hành cổ phiếu ra công chúng theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng số 352/BC-VM ngày 15/03/2012. Ngày 18/07/2012, Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh mới có Quyết định số 96/2012/QĐ-SGDHCM về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm.

(ii): Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2012 ngày 27/04/2012, Công ty chia cổ tức năm 2011 là 20%/năm trên vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 16.282.392.000 đồng.